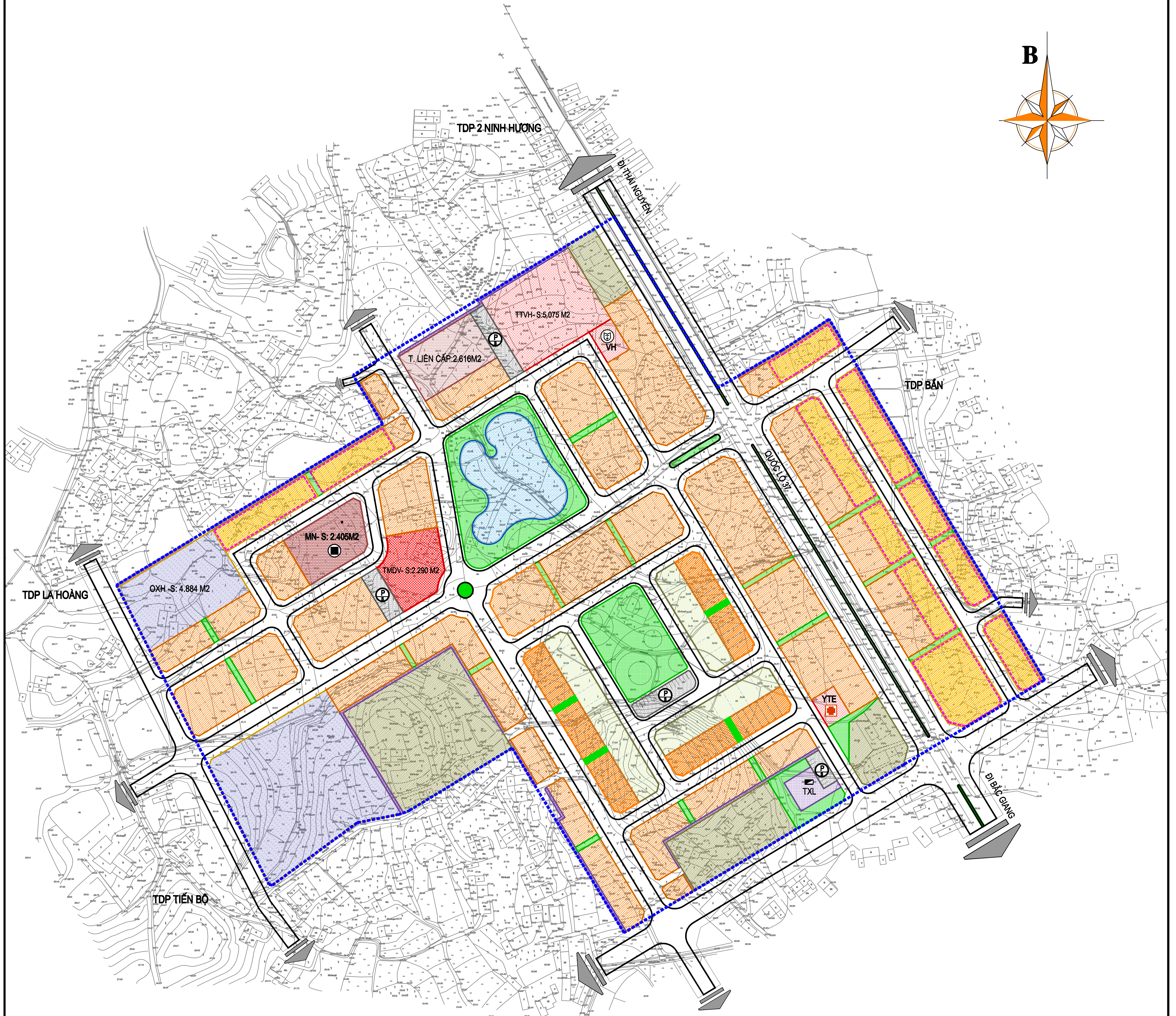


KHU ĐÔ THỊ SỐ 2, PHƯỜNG LƯƠNG SƠN - THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG - TỈNH THÁI NGUYÊN

A compass rose with eight points. The four main points (North, South, East, West) are orange, and the four secondary points (Northeast, Southeast, Southwest, Northwest) are white. The rose is centered on a vertical line. The letter 'B' is printed in bold black font at the top of the vertical line, above the North point.



KÝ HIỆU:

ĐẤT Ồ LIÊN KẾ

ĐẤT Ồ LIÊN KẾ (TÀI ĐỊNH CƯ DỰ KIẾN)

ĐẤT Ồ BIỆT THỰ

ĐẤT HIỆN TRẠNG GIỮ LẠI

ĐẤT NHÀ Ở XÃ HỘI

ĐẤT TRƯỜNG HỌC

ĐẤT CÂY XANH

ĐẤT CÔNG CỘNG

ĐẤT HẠ TĂNG KỸ THUẬT

MẶT NƯỚC

BÀI ĐỖ XE

ĐẤT SỬ DỤNG HỖN HỢP

ĐẤT GIAO THÔNG

RANH GIỚI QUY HOẠCH

NỀN ĐỊA HÌNH QUY HOẠCH

NHÀ VĂN HOÁ

DỊCH VỤ TRƯỜNG MẠI

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

BÀI ĐỖ XE

Y TẾ

TRƯỜNG MẦM NON

TRƯỜNG TIỂU HỌC

TRƯỜNG THCS

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT			
STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)
I	Đất ở đô thị	98.504,0	44,97
1.1	Đất ở liền kề	59.042,5	26,95
1.2	Đất ở biệt thự	6.705,5	3,06
1.3	Đất nhà ở xã hội	16.594,0	7,58
1.4	Đất tái định cư dự kiến	16.162,0	7,38
II	Đất hiện trạng giữ lại	16.359,0	7,47
III	Đất cây xanh - Mặt nước	16.607,0	7,58
3.1	Đất cây xanh	11.591,0	5,29
3.2	Mặt nước	5.016,0	2,29
IV	Đất công cộng	13.442,0	6,14
3.1	Nhà văn hóa	555,0	0,25
3.2	Trạm y tế	500,0	0,23
3.3	Công trình Thương mại - Dịch vụ	2.290,0	1,05
3.4	Đất trường học	5.022,0	2,29
3.5	Đất TT văn hoá thể thao	5.075,0	2,32
V	Đất công trình đầu mối HTKT	3.494,0	1,60
4.1	Đất trạm xử lý nước thải	683,0	0,31
4.2	Đất Tầu	2.811,0	1,28
VI	Đất giao thông	70.640,0	32,25
5.1	Bài đỗ xe	2.335,0	1,07
5.2	Đất đường giao thông	68.305,0	31,18
TỔNG		219.046,0	100,00

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT